

Số 634B/QĐ-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tạm thời về chế độ làm việc đối với nghiên cứu viên**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

- Căn cứ Luật viên chức số 58/2010/QH12;
- Căn cứ Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 10/01/2014 của Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Nội vụ;
  - Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-ĐHQG-TCCB, ngày 12/10/2006 của Đại học Quốc gia TP.HCM về việc phê duyệt Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – ĐHQG TP.HCM;
  - Xét đề nghị của Trường Phòng Thanh tra Pháp chế - Sở hữu Trí tuệ và Trường Phòng Tổ chức Hành chính,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời về chế độ làm việc đối với nghiên cứu viên.

**Điều 2.** Quyết định này có Hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3.
- Lưu KHCN, TCCH.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Linh Thuớc

**QUY ĐỊNH (tạm thời)**

**Về chế độ làm việc đối với nghiên cứu viên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KHTN ngày 30 tháng 05 năm 2016  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

**Điều 1. Mục đích ban hành**

1. Làm căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với nghiên cứu viên.
2. Làm căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiên cứu viên.
3. Làm cơ sở để nghiên cứu viên xây dựng kế hoạch làm việc cho từng năm học.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chế độ làm việc của nghiên cứu viên đang làm việc tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia TP.HCM (Trường ĐH KHTN).

**Điều 3. Đối tượng áp dụng**

1. Cá nhân là viên chức, trong biên chế đang làm việc tại các Phòng Thí nghiệm trực thuộc Trường hoặc các Bộ môn trực thuộc Khoa thuộc Trường theo hợp đồng làm việc với chức danh nghiên cứu khoa học, sau đây gọi tắt là viên chức;
2. Cá nhân là người lao động đang làm việc tại các Phòng Thí nghiệm trực thuộc Trường hoặc các Bộ môn trực thuộc Khoa thuộc Trường theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, với công việc tương đương chức danh nghiên cứu khoa học, sau đây gọi tắt là người lao động;

**Điều 4. Nhóm chức danh nghiên cứu khoa học**

- |                                     |                   |
|-------------------------------------|-------------------|
| 1. Nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) | Mã số: V.05.01.01 |
| 2. Nghiên cứu viên chính (hạng II)  | Mã số: V.05.01.02 |
| 3. Nghiên cứu viên (hạng III)       | Mã số: V.05.01.03 |
| 4. Trợ lý nghiên cứu viên (hạng IV) | Mã số: V.05.01.04 |

**Điều 5. Định mức khối lượng công việc**

**a. Thời gian làm việc:** viên chức, người lao động có chức danh nghiên cứu khoa học theo quy định tại văn bản này áp dụng thời gian làm việc theo quy định chung của pháp luật **08 tiếng/ngày, 40 tiếng/tuần và 44 tuần làm việc/năm** (tương đương 1760 giờ làm việc = giảng viên)

**b. Giờ chuẩn giảng dạy (giờ chuẩn):** là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng dạy lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

**c. Định mức khối lượng công việc:** là thời gian làm việc quy định cho một năm học (tính theo năm học gồm hai học kỳ bắt đầu từ tháng 9 năm trước tới tháng 7 năm sau) gồm định mức giờ nghiên cứu khoa học, định mức giờ giảng dạy và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác.

## **Điều 6. Nhiệm vụ của nghiên cứu viên**

### **6.1. Nhiệm vụ của nghiên cứu viên làm việc tại các Phòng Thí nghiệm trực thuộc Trường:**

a) *Nghiên cứu khoa học:* thực hiện các công việc trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học bao gồm nhưng không giới hạn các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì hoặc tham gia vào các đề tài/chương trình/đề án/dự án nghiên cứu khoa học các cấp (cấp cơ sở, cấp ĐHQG, cấp Tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước),
- Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài/chương trình/đề án/dự án nghiên cứu khoa học,
- Tham gia tổ chức các hội thảo/hội nghị khoa học/chair man/ key note speaker,
- Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ,
- Thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội,
- Viết bài báo khoa học, báo cáo hội nghị khoa học,
- Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.

b) *Các nhiệm vụ khác:* bao gồm nhưng không giới hạn các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình, đề cương môn học, chương trình đào tạo,
- Cố vấn học tập,
- Trợ lý, Thư ký Bộ môn,
- Tham gia công tác tuyển sinh của trường,
- Tham gia các công tác kiêm nhiệm khác,
- Tham gia các công tác đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo,
- Và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trưởng đơn vị.

### **i) Bảng Định mức khối lượng thời gian làm việc đối với nghiên cứu viên đang làm việc tại các Phòng Thí nghiệm trực thuộc Trường**

Chức danh	Nhiệm vụ	Nghiên cứu khoa học	Nhiệm vụ khác
		Số giờ làm việc	Số giờ làm việc
<b>Nghiên cứu viên cao cấp</b>		1400	360
<b>Nghiên cứu viên chính</b>		1200	560
<b>Nghiên cứu viên</b>		1000	760
<b>Trợ lý nghiên cứu viên</b>		900	860

**6.2. Nhiệm vụ của nghiên cứu viên làm việc tại các Bộ môn thuộc Khoa**

a. *Nghiên cứu khoa học*: (Như quy định tại Điểm a, Khoản 6.1, Điều này).

b. *Giảng dạy*: bao gồm nhưng không giới hạn các nhiệm vụ sau:

- Giảng dạy lý thuyết,
- Giảng dạy bài tập, thực hành, thực tập, thí nghiệm,
- Hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận, đồ án, chuyên đề,
- Chủ trì hoặc tham gia hội đồng chấm luận án, luận văn, khóa luận, đồ án.

c. *Các nhiệm vụ khác*: (Như quy định tại Điểm b, Khoản 6.1, Điều này).

**ii) Bảng Định mức khối lượng thời gian làm việc đối với nghiên cứu viên đang làm việc tại các Bộ môn thuộc các Khoa**

Nhiệm vụ Chức danh	Nghiên cứu khoa học	Giảng dạy		Nhiệm vụ khác
	Số giờ làm việc	Số giờ làm việc	Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi	Số giờ làm việc
Nghiên cứu viên cao cấp	1300	200	90	260
Nghiên cứu viên chính	1200	200	90	360
Nghiên cứu viên	1000	200	90	560
Trợ lý nghiên cứu viên	900	100	60	760

**6.3. Yêu cầu đối với kết quả nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của nghiên cứu viên hàng năm (bắt đầu từ năm 2017)**

**a. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học**

Kết quả	Bài báo khoa học					
	Đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế ISI, SCI, SCIE có IF $\geq 0.1$	Đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có phản biện hoặc online có chỉ số ISSN	Đăng trên các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế, trong các sách của các nhà xuất bản nước ngoài có chỉ số ISSN hoặc tương đương	Đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước	Đăng trong kỷ yếu các hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia được xuất bản	Đăng trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị cấp vùng hoặc cấp trường
Chức danh						
Nghiên cứu viên cao cấp	01		01	01		
Nghiên cứu viên chính		01		01		
Nghiên cứu viên				01	01	
Trợ lý nghiên cứu viên					01	01

b. Thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp

Kết quả Chức danh	Đề tài nghiên cứu khoa học					
	Trọng điểm cấp nhà nước/ Quốc tế	Trọng điểm cấp ĐHQG			Cấp Tỉnh/Thành phố	Cấp Trường
		A	B	C		
Nghiên cứu viên cao cấp	01 (Chủ trì/Tham gia)	01 (Chủ trì/tham gia)			01 (Chủ trì)	
Nghiên cứu viên chính	01 (Tham gia)	01 (Chủ trì)			01 (Chủ trì/tham gia)	
Nghiên cứu viên		01 (Chủ trì/Tham gia)			01 (Chủ trì/tham gia)	
Trợ lý nghiên cứu viên		01 (Tham gia)				01 (Chủ trì)

**Điều 7. Định mức giờ làm việc đối với viên chức, người lao động kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong Trường.**  
(*Tính trên 1760 giờ làm việc*)

Stt	Chức danh nghiên cứu khoa học giữ chức vụ quản lý	Định mức
1	Hiệu trưởng	15%
2	Phó hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng và tương đương	25%
4	Phó trưởng phòng và tương đương	30%
5	Trưởng khoa, phó trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	75%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	75%
	- Phó trưởng khoa	80%
6	Trưởng bộ môn	80%
7	Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập	85%
8	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn	70%
9	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	80%
10	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương	85%
11	Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn khoa và tương đương	90%
12	Bí thư Đoàn TNCS HCM của Trường	65%
13	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM của Trường, Chủ tịch Hội sinh Trường	60%
14	Bí thư Đoàn Khối Cán bộ trẻ	70%
15	Phó Bí thư Đoàn Khối Cán bộ trẻ	80%
16	Viên chức, người lao động nữ có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi	90%

(\*Trong trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức vụ chỉ áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất)

**Điều 8. Quy đổi nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy**

Cách quy đổi thời gian thực hiện các nhiệm vụ của viên chức, người lao động quy định tại Khoản 6.2, Điều 6, Quy định này áp dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 Quy

định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 444/QĐ-KHTN-TCHC ngày 11/4/2014.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành.
2. Trong quá trình thực thi Quy định này, điều khoản nào trái với quy định của pháp luật hiện hành sẽ bị vô hiệu và áp dụng theo quy định của pháp luật; điều khoản nào không còn phù hợp với thực tiễn thì Hiệu trưởng sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Linh Thước**

HỒ CHÍ MINH